Chi tiết mã HS 5111.11.00

Mã HS	5111.11.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô / - Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: / - - Định lượng không quá 300 g/m2
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:13:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/51111100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8017
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8017
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8017
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7610
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7563
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7563
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7563
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7563
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7563
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7563
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7613
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7613
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7613
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7613
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7613
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7614
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7614
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7614
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7614
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7614
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7614
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7615
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7569
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7577
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7577
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7577
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7577
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7577
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7577
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7599
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7599
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7599
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7599
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7599
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7599
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7645
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7645
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7645
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7645
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7645
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7625
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7625
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7625
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7625
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7625
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7625
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7638
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7638
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7638
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7638
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7638
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7638
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7642
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7642
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7642
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7642
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7642
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7642
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7643
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7643
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7643
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7643
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7643
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7593
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7593
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7593
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7593
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7593
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7593
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7593
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7630
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7630
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7630
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7630
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7630
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7630
RCEP B	2022	2022	0	B!D7630
RCEP B	2023	2023	0	B!E7630
RCEP B	2024	2024	0	B!F7630
RCEP B	2025	2025	0	B!G7630
RCEP B	2026	2026	0	B!H7630
RCEP B	2027	2027	0	B!I7630
RCEP C	2022	2022	0	C!D7630
RCEP C	2023	2023	0	C!E7630
RCEP C	2024	2024	0	C!F7630
RCEP C	2025	2025	0	C!G7630
RCEP C	2026	2026	0	C!H7630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7630
RCEP D	2022	2022	0	D!D7630
RCEP D	2023	2023	0	D!E7630
RCEP D	2024	2024	0	D!F7630
RCEP D	2025	2025	0	D!G7630
RCEP D	2026	2026	0	D!H7630
RCEP D	2027	2027	0	D!I7630
RCEP E	2022	2022	0	E!D7633
RCEP E	2023	2023	0	E!E7633
RCEP E	2024	2024	0	E!F7633
RCEP E	2025	2025	0	E!G7633
RCEP E	2026	2026	0	E!H7633
RCEP E	2027	2027	0	E!I7633
RCEP F	2022	2022	0	F!D7630
RCEP F	2023	2023	0	F!E7630
RCEP F	2024	2024	0	F!F7630
RCEP F	2025	2025	0	F!G7630
RCEP F	2026	2026	0	F!H7630
RCEP F	2027	2027	0	F!I7630
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F7044
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7044
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7044
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7044

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5111.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5111.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8017), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.